

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12-01-2023

“V/v tranh chấp ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2022/TLST-HNGĐ, ngày 31/10/2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Văn S**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu C**, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn S trình bày:

Vào năm 2001 qua quen biết anh và chị Nguyễn Thị Thu C có tiến tới hôn nhân, có làm lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long ngày 23/12/2002.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống bên gia đình anh ở ấp A, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, vợ chồng sống hạnh phúc kéo dài đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong chuyện kinh tế gia đình, chị C có lời lẽ không đúng mực, coi gia

đình anh không ra gì, thường xuyên cự cãi, chửi bới gia đình anh, anh thấy tình cảm vợ chồng không thể vun đắp được, hiện tại mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu C.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 05/12/2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu C trình bày:*

Vào năm 2001 qua quen biết nên chị và anh Lê Văn S có tiến tới hôn nhân, có làm lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long ngày 23/12/2002.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống bên gia đình anh S ở ấp A, xã B, huyện Tam Bình, Vĩnh Long, vợ chồng sống hạnh phúc kéo dài đến đầu năm 2019 thì sống ly thân cho tới nay, chị không có tuyên bố ly thân mà do anh S tự nói với chị là anh bỏ chị, kêu chị ra đường kiếm người khác đi, anh không còn tình cảm với chị nữa, nhưng chị không đồng ý; vợ chồng ở chung một nhà, nhưng mạnh ai nấy sống, ít nói chuyện với nhau, hỏi cũng không trả lời, tối thì mạnh ai nấy ngủ, vợ chồng không ai biết ai làm gì, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, chị có nấu cơm, không ăn, không biết ăn ở đâu, chị nghi ngờ anh S có tình cảm với người khác, chị nhiều lần bắt gặp nhưng anh S ngăn cản chị lại để cho bạn gái anh S chạy thoát, không bắt được, dẫn đến anh S muốn ly hôn với chị, chứ không có nguyên nhân nào khác. Nay chị không đồng ý ly hôn với anh S, vì chị vẫn còn thương anh S, nếu anh S chia tài sản cho chị thì chị mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Văn S trình bày: Anh vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu C, vì chị C ghen tuông vô cớ, dẫn đến nói chuyện không đàng hoàng, có lời lẽ thô tục, chửi bới họ hàng bên anh, nên anh nhất quyết ly hôn. Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu C trình bày: Chị không đồng ý ly hôn với anh Lê Văn S, vì chị còn thương anh S, nếu anh S chia tài sản cho chị thì chị đồng ý ly hôn. Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Chị yêu cầu anh S chia nhà đất cho chị, mỗi

người một nữa, tài sản này chị và anh S đang quản lý. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật, việc thụ lý vụ án và thu thập tài liệu, chứng cứ, tổng đạt thông báo cho các đương sự đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có mặt là chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu C.

- *Về con chung:* Không có, nên không đặt ra giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Chưa yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000đ về việc xin ly hôn.

Ngoài các yêu cầu trên, các đương sự không có yêu cầu nào khác và cũng không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về pháp luật tố tụng:*

Nguyên đơn anh Lê Văn S khởi kiện yêu cầu ly hôn nên đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn”; bị đơn chị Nguyễn Thị Thu C cư trú tại xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về pháp luật nội dung:*

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Qua quen biết nên anh S và chị C có tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long ngày 23/12/2002, do đó hôn nhân của anh S và chị C là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Văn S cho rằng nguyên nhân anh ly hôn là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong chuyện kinh tế gia đình, chị C có lời lẽ không đúng mực, coi gia đình anh không ra gì, nói anh có quan hệ bất chính với chị ruột anh dẫn đến thường xuyên cự cãi, tình cảm vợ chồng không thể vun đắp được, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Ngược lại, chị Nguyễn Thị Thu C cho rằng anh S còn nhiều lần đánh đập chị, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị nghi ngờ anh S có tình cảm với người khác, chị nhiều lần bắt gặp, dẫn đến anh S muốn ly hôn với chị, chứ không có nguyên nhân nào khác. Vợ chồng hiện tại không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Xét thấy, anh S yêu cầu ly hôn, chị C không đồng ý, chị cho rằng còn thương anh S, nếu anh S chia tài sản cho chị thì chị đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại vợ chồng anh S, chị C đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống, không ai biết ai làm gì, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hai bên đều trình bày được các nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, nhưng chưa hàn gắn được, cho thấy vợ chồng không còn tiếng nói chung, đã vi phạm khoản 1, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*. Qua trình bày của các bên cho thấy hôn nhân hiện tại của hai vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh S được ly hôn với chị C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“... Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

[2]. *Về con chung của vợ chồng*: Anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị Thu C khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung của vợ chồng*: Anh Lê Văn S khai để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị Nguyễn Thị Thu C có trình bày về tài sản chung, yêu cầu anh S chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và xe theo biên bản hòa giải ngày 05/12/2022, nhưng sau đó trình bày tự thỏa thuận, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa chị C nộp *“Bản tự khai bổ sung ngày 12/01/2023”*, trong đó về tài sản chung: *Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 38, diện tích 471,9m², loại đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 371,9m², trên phần đất này có một căn nhà cấp 4,*

hiện tại bà đang quản lý và sử dụng. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản này, mỗi người được thụ hưởng một nửa. Vấn đề này đã được chị C trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo khoản 1, Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn...” và Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “Thủ tục yêu cầu phản tố được thực hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn”.

Xét thấy, anh Lê Văn S chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị C yêu cầu giải quyết tài sản chung và có trình bày “Khi ly hôn tôi yêu cầu bán nhà, đất chia nhận tiền” (BL 24-25) nên đây là yêu cầu khác với yêu cầu khởi kiện của anh S. Do đó chị C phải làm đơn yêu cầu và đóng tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung.

Tòa án đã thông báo cho bị đơn để làm thủ tục yêu cầu phản tố giải quyết về tài sản chung và đã ra thông báo yêu cầu chị C cung cấp tài liệu, chứng cứ số 41/2022/QĐ-CCTLCC, ngày 05/12/2022 để chị C thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng hết thời hạn chị C vẫn không thực hiện. Đồng thời trong bản đối chất, biên bản hòa giải ngày 23/12/2022 thì chị C trình bày để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Nay tại phiên tòa chị C trình bày yêu cầu chia tài sản chung là sau khi Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, hơn nữa Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử. Do đó theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung của anh S và chị C trong vụ án này, nếu có yêu cầu thì xem xét giải quyết trong một vụ án khác.

[4]. *Về nợ chung của vợ chồng*: Anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị Thu C khai không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 92, khoản 4 Điều 147, 200, 202, khoản 1 Điều 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu C.

[2]. *Về con chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung*: Anh Lê Văn S chưa yêu cầu, chị Nguyễn Thị Thu C chưa thực hiện thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị Thu C có quyền yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung của vợ chồng trong một vụ án khác.

[4]. *Về nợ chung*: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Anh Lê Văn S phải nộp án phí là 300.000đ về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số N0 0011043 ngày 31/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, nên anh Lê Văn S đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- CCTHADS huyện Tam Bình;
- UBND B, huyện Tam Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bảo